

PHẦN I: BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	I	1,0/7	1,00	công	162.500	153.947	148.026
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	I	2,0/7	1,18	công	191.750	181.658	174.671
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	I	3,0/7	1,39	công	225.875	213.987	205.757
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	I	3,5/7	1,52	công	247.000	234.000	225.000
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	I	4,0/7	1,65	công	268.125	254.013	244.243
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	I	5,0/7	1,94	công	315.250	298.658	287.171
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	I	6,0/7	2,30	công	373.750	354.079	340.461
	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	I	7,0/7	2,71	công	440.375	417.197	401.151
2	Nhóm II							
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	II	1,0/7	1,00	công	182.237	172.368	163.816
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	II	2,0/7	1,18	công	215.039	203.395	193.303

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	II	3,0/7	1,39	công	253.309	239.592	227.704
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	II	3,5/7	1,52	công	277.000	262.000	249.000
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	II	4,0/7	1,65	công	300.691	284.408	270.296
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	II	5,0/7	1,94	công	353.539	334.395	317.803
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	II	6,0/7	2,30	công	419.145	396.447	376.776
	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	II	7,0/7	2,71	công	493.862	467.118	443.941
3	Nhóm III							
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	III	1,0/7	1,00	công	186.842	175.658	169.079
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	III	2,0/7	1,18	công	220.474	207.276	199.513
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	III	3,0/7	1,39	công	259.711	244.164	235.020
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	III	3,5/7	1,52	công	284.000	267.000	257.000
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	III	4,0/7	1,65	công	308.289	289.836	278.980
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	III	5,0/7	1,94	công	362.474	340.776	328.013
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	III	6,0/7	2,30	công	429.737	404.013	388.882

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	III	7,0/7	2,71	công	506.342	476.033	458.204
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	IV	1,0/7	1,00	công	192.763	180.921	173.684
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	IV	2,0/7	1,18	công	227.461	213.487	204.947
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	IV	3,0/7	1,39	công	267.941	251.480	241.421
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	IV	3,5/7	1,52	công	293.000	275.000	264.000
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	IV	4,0/7	1,65	công	318.059	298.520	286.579
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	IV	5,0/7	1,94	công	373.961	350.987	336.947
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	IV	6,0/7	2,30	công	443.355	416.118	399.474
	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	IV	7,0/7	2,71	công	522.388	490.296	470.684
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	IV	1,0/4	1,00	công	248.305	233.051	223.729
	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	IV	2,0/4	1,18	công	293.000	275.000	264.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	IV	3,0/4	1,40	công	347.627	326.271	313.220
	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	IV	4,0/4	1,65	công	409.703	384.534	369.153
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	399.024	385.366	370.732
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	409.000	395.000	380.000
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	418.976	404.634	389.268
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1,00	công	308.850	292.920	284.071
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	349.000	331.000	321.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,30	công	401.504	380.796	369.292
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	454.009	430.593	417.584

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	355.340	340.777	332.039
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	366.000	351.000	342.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	376.660	361.223	351.961
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	380.583	371.845	

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	392.000	383.000	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	403.417	394.155	
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1,00	công	528.182	509.091	494.545
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,10	công	581.000	560.000	544.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	654.945	631.273	613.236
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	734.173	707.636	687.418
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1,00	công	215.714	205.714	199.286
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	243.757	232.457	225.193

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, Thị xã Ninh Hòa)	Khu vực 2 (Huyện Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh)	Khu vực 3 (Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	271.800	259.200	251.100
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,40	công	302.000	288.000	279.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	330.043	314.743	304.907
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	358.086	341.486	330.814
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	386.129	368.229	356.721
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	416.329	397.029	384.621
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	516.364	505.769	480.769
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000	526.000	500.000
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	589.846	546.231	519.231

Ghi chú: Đơn giá nhân công trên đã bao gồm các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định

PHẦN II: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	741.237	318.059	298.520	286.579	1.814.280	1.794.740	1.782.799
2	M101.0102	0,50 m³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	879.142	318.059	298.520	286.579	2.084.775	2.065.235	2.053.294
3	M101.0103	0,65 m³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.017.047	318.059	298.520	286.579	2.337.727	2.318.188	2.306.247
4	M101.0104	0,80 m³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.120.475	318.059	298.520	286.579	2.541.448	2.521.909	2.509.968
5	M101.0105	1,25 m³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.430.761	318.059	298.520	286.579	3.485.995	3.466.456	3.454.515
6	M101.0106	1,60 m³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.947.903	318.059	298.520	286.579	4.261.697	4.242.158	4.230.217
7	M101.0107	2,30 m³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.378.855	318.059	298.520	286.579	5.594.442	5.574.902	5.562.962
8	M101.0108	3,60 m³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.430.378	318.059	298.520	286.579	8.431.317	8.411.778	8.399.837
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.430.761	318.059	298.520	286.579	3.752.927	3.733.388	3.721.447
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.947.903	318.059	298.520	286.579	4.366.330	4.346.791	4.334.850
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	982.571	318.059	298.520	286.579	2.459.747	2.440.207	2.428.266
12	M101.0202	1,25 m³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.258.380	318.059	298.520	286.579	3.580.952	3.561.412	3.549.471

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.017.047	373.961	350.987	336.947	2.475.861	2.452.887	2.438.848
14	M101.0302	0,65 m³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.120.475	373.961	350.987	336.947	2.687.705	2.664.732	2.650.692
15	M101.0303	1,20 m³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.947.903	373.961	350.987	336.947	4.436.613	4.413.639	4.399.600
16	M101.0304	1,60 m³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.206.474	373.961	350.987	336.947	5.268.450	5.245.476	5.231.437
17	M101.0305	2,30 m³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.827.045	373.961	350.987	336.947	6.775.766	6.752.793	6.738.753
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	499.904	318.059	298.520	286.579	1.414.887	1.395.348	1.383.407
19	M101.0402	0,9 m³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	672.285	318.059	298.520	286.579	1.778.117	1.758.578	1.746.637
20	M101.0403	1,25 m³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	810.190	318.059	298.520	286.579	2.045.831	2.026.292	2.014.351
21	M101.0404	1,6m³ ÷ 1,65 m³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.292.856	318.059	298.520	286.579	2.788.512	2.768.973	2.757.032
22	M101.0405	2,30 m³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.637.618	318.059	298.520	286.579	3.345.743	3.326.204	3.314.263
23	M101.0406	3,20 m³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.309.903	318.059	298.520	286.579	5.136.516	5.116.977	5.105.036
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	655.047	318.059	298.520	286.579	1.455.025	1.435.486	1.423.545
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	758.476	318.059	298.520	286.579	1.739.053	1.719.513	1.707.572
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	792.952	318.059	298.520	286.579	1.822.919	1.803.379	1.791.438
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.017.047	318.059	298.520	286.579	2.477.511	2.457.971	2.446.031
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.310.094	318.059	298.520	286.579	3.075.047	3.055.508	3.043.567
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.620.380	318.059	298.520	286.579	3.661.689	3.642.150	3.630.209
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít	1x4/7	3.710.784	2.154.760	318.059	298.520	286.579	5.110.126	5.090.587	5.078.646

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
								diezel									
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1x6/7	1.727.900	2.275.427	443.355	416.118	399.474	4.064.076	4.036.839	4.020.194
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diezel	1x6/7	2.631.577	2.654.664	443.355	416.118	399.474	5.128.093	5.100.856	5.084.211
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diezel	1x6/7	3.289.328	3.137.331	443.355	416.118	399.474	6.012.439	5.985.203	5.968.558
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1x5/7	1.022.799	672.285	373.961	350.987	336.947	2.029.022	2.006.048	1.992.009
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1x5/7	1.370.764	758.476	373.961	350.987	336.947	2.364.932	2.341.958	2.327.919
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1x5/7	1.713.454	930.856	373.961	350.987	336.947	2.723.556	2.700.583	2.686.543
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	55.860	267.941	251.480	241.421	362.732	346.272	336.213
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	65.170	267.941	251.480	241.421	378.504	362.044	351.985
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	74.480	267.941	251.480	241.421	391.427	374.967	364.907
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	93.101	267.941	251.480	241.421	412.640	396.180	386.120
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1x4/7	611.661	586.095	318.059	298.520	286.579	1.420.668	1.401.128	1.389.188
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1x4/7	695.012	655.047	318.059	298.520	286.579	1.560.005	1.540.466	1.528.525

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	723.999	318.059	298.520	286.579	1.663.354	1.643.814	1.631.874
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	948.094	318.059	298.520	286.579	1.968.208	1.948.668	1.936.727
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	327.524	318.059	298.520	286.579	1.285.760	1.266.220	1.254.279
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	465.428	318.059	298.520	286.579	1.612.287	1.592.748	1.580.807
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	672.285	318.059	298.520	286.579	2.019.049	1.999.509	1.987.569
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	913.618	318.059	298.520	286.579	2.435.490	2.415.951	2.404.010
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.051.523	318.059	298.520	286.579	2.615.004	2.595.465	2.583.524
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.154.951	318.059	298.520	286.579	2.789.642	2.770.103	2.758.162
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	344.762	318.059	298.520	286.579	909.296	889.757	877.816
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	413.714	318.059	298.520	286.579	1.021.743	1.002.204	990.263
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	448.190	318.059	298.520	286.579	1.143.637	1.124.098	1.112.157
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	551.619	318.059	298.520	286.579	1.279.417	1.259.877	1.247.937
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	637.809	318.059	298.520	286.579	1.379.769	1.360.229	1.348.289
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	810.190	318.059	298.520	286.579	1.604.937	1.585.398	1.573.457
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	499.904	318.059	298.520	286.579	1.696.585	1.677.045	1.665.104
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.051.523	318.059	298.520	286.579	2.687.767	2.668.228	2.656.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	430.952	595.932	574.576	561.525	1.497.046	1.475.690	1.462.639
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	448.190	595.932	574.576	561.525	1.548.840	1.527.484	1.514.433
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	517.142	595.932	574.576	561.525	1.661.228	1.639.872	1.626.821
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	568.857	595.932	574.576	561.525	1.840.452	1.819.096	1.806.045
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	637.809	595.932	574.576	561.525	2.169.056	2.147.700	2.134.649
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	741.237	595.932	574.576	561.525	2.433.105	2.411.749	2.398.698
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	758.476	595.932	574.576	561.525	2.650.025	2.628.669	2.615.618
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	861.904	595.932	559.322	536.949	2.930.061	2.893.451	2.871.078
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	930.856	595.932	559.322	536.949	3.190.911	3.154.301	3.131.928
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	1.103.237	595.932	559.322	536.949	4.000.550	3.963.939	3.941.566
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.206.666	595.932	559.322	536.949	5.031.636	4.995.026	4.972.653
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:															
70	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	430.952	761.414	714.638	686.053	1.653.947	1.607.171	1.578.585

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	568.857	761.414	714.638	686.053	2.087.470	2.040.694	2.012.109
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	620.571	761.414	714.638	686.053	2.310.449	2.263.673	2.235.087
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	861.904	761.414	714.638	686.053	3.394.757	3.347.981	3.319.396
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.051.523	761.414	714.638	686.053	3.911.656	3.864.879	3.836.294
75	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.154.951	761.414	714.638	686.053	4.882.538	4.835.762	4.807.177
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.189.428	840.447	788.816	757.263	5.723.517	5.671.885	5.640.332
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.275.618	840.447	788.816	757.263	6.565.675	6.514.043	6.482.491
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.344.570	840.447	788.816	757.263	7.732.991	7.681.359	7.649.807
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.396.284	840.447	788.816	757.263	8.861.002	8.809.370	8.777.818
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:															
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	551.619	692.020	649.507	623.526	1.841.941	1.799.428	1.773.448
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	620.571	692.020	649.507	623.526	2.076.711	2.034.198	2.008.218
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	775.714	692.020	649.507	623.526	2.461.243	2.418.730	2.392.750
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	810.190	761.414	714.638	686.053	2.846.010	2.799.234	2.770.648

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	844.666	761.414	714.638	686.053	3.127.416	3.080.640	3.052.054
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	879.142	761.414	714.638	686.053	3.579.595	3.532.819	3.504.234
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	930.856	761.414	714.638	686.053	4.182.193	4.135.417	4.106.831
87	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	948.094	761.414	714.638	686.053	4.389.424	4.342.648	4.314.062
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	965.332	761.414	714.638	686.053	4.593.196	4.546.420	4.517.834
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	999.809	761.414	714.638	686.053	5.078.628	5.031.851	5.003.266
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.017.047	761.414	714.638	686.053	6.009.091	5.962.315	5.933.729
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.085.999	761.414	714.638	686.053	6.709.085	6.662.309	6.633.723
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.241.142	761.414	714.638	686.053	8.834.849	8.788.073	8.759.487
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.430.761	761.414	714.638	686.053	9.815.272	9.768.495	9.739.910
94	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.430.569	761.414	714.638	686.053	22.982.069	22.935.293	22.906.707
95	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.671.902	761.414	714.638	686.053	30.483.781	30.437.004	30.408.419
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	92.747	641.901	602.467	578.368	1.407.953	1.368.519	1.344.420

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	132.496	641.901	602.467	578.368	1.792.761	1.753.327	1.729.228
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	150.162	641.901	602.467	578.368	2.032.865	1.993.431	1.969.332
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	198.744	641.901	602.467	578.368	2.203.727	2.164.292	2.140.194
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	249.535	641.901	602.467	578.368	2.440.225	2.400.791	2.376.692
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	264.993	711.296	667.599	640.895	3.124.001	3.080.304	3.053.600
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	282.659	711.296	667.599	640.895	3.685.449	3.641.752	3.615.048
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	298.117	711.296	667.599	640.895	4.085.820	4.042.123	4.015.419
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	315.783	761.414	714.638	686.053	4.936.072	4.889.295	4.860.710
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	437.238	761.414	714.638	686.053	6.022.303	5.975.526	5.946.941
	M102.0500	Cần cầu nổi:															
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.396.284	2.196.529	2.090.162	2.024.024	6.644.830	6.538.463	6.472.325
107	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1thuyền phó 1/2 + 4 thợ	4.205.700	2.034.093	3.049.562	2.906.121	2.812.340	9.634.438	9.490.997	9.397.216

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
									máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4								
	M102.0600	Công trực/Cầu long môn - sức nâng:															
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	178.870	641.901	602.467	578.368	1.270.319	1.230.885	1.206.786
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	198.744	711.296	667.599	640.895	1.535.115	1.491.417	1.464.713
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	198.744	711.296	667.599	640.895	1.606.825	1.563.127	1.536.423
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	271.617	790.329	741.776	712.105	1.898.242	1.849.689	1.820.018
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	317.991	790.329	741.776	712.105	2.015.718	1.967.166	1.937.495
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	397.489	790.329	741.776	712.105	2.408.571	2.360.018	2.330.347
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	514.527	1.983.533	1.861.678	1.787.211	5.307.182	5.185.327	5.110.860
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	512.319	1.347.414	1.264.638	1.214.053	4.936.465	4.853.689	4.803.103

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	35.332	318.059	298.520	286.579	367.633	348.094	336.153
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.997	711.296	667.599	640.895	1.018.391	974.694	947.990
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	132.496	711.296	667.599	640.895	1.070.096	1.026.399	999.695
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	158.996	711.296	667.599	640.895	1.126.733	1.083.036	1.056.332
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	185.495	790.329	741.776	712.105	1.283.529	1.234.977	1.205.306
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	238.493	790.329	741.776	712.105	1.411.353	1.362.800	1.333.129
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	291.492	790.329	741.776	712.105	1.602.825	1.554.272	1.524.601
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	317.991	790.329	741.776	712.105	1.707.445	1.658.892	1.629.221
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	370.990	790.329	741.776	712.105	1.940.302	1.891.749	1.862.078
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	450.487	790.329	741.776	712.105	2.239.912	2.191.360	2.161.688
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
126	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	46.374	267.941	251.480	241.421	473.522	457.061	447.002
127	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	70.665	267.941	251.480	241.421	549.960	533.500	523.441
128	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	86.123	267.941	251.480	241.421	597.155	580.695	570.635

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
129	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	103.789	267.941	251.480	241.421	859.266	842.805	832.746
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.833	267.941	251.480	241.421	281.393	264.932	254.873
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.041	267.941	251.480	241.421	284.906	268.446	258.387
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.145	267.941	251.480	241.421	296.212	279.752	269.693
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.912	267.941	251.480	241.421	305.354	288.894	278.835
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	24.291	267.941	251.480	241.421	327.776	311.315	301.256
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	26.499	267.941	251.480	241.421	333.575	317.115	307.055
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	30.916	267.941	251.480	241.421	346.464	330.003	319.944
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900		267.941	251.480	241.421	275.709	259.249	249.189
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200		267.941	251.480	241.421	277.801	261.340	251.281
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700		318.059	298.520	286.579	320.930	301.390	289.449
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600		318.059	298.520	286.579	322.950	303.410	291.469
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800		318.059	298.520	286.579	324.226	304.686	292.745
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800		318.059	298.520	286.579	328.478	308.939	296.998
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000		318.059	298.520	286.579	338.259	318.720	306.779
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400		318.059	298.520	286.579	347.190	327.650	315.709
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000		318.059	298.520	286.579	361.828	342.288	330.347
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500		318.059	298.520	286.579	413.057	393.517	381.576

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.250	318.059	298.520	286.579	447.625	428.086	416.145
	M102.1400	Kích thông tâm															
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383		318.059	298.520	286.579	401.998	382.459	370.518
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694		318.059	298.520	286.579	330.492	310.952	299.012
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000		318.059	298.520	286.579	337.196	317.657	305.716
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491		318.059	298.520	286.579	373.258	353.719	341.778
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	64.040	692.020	649.507	623.526	1.014.104	971.591	945.611
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179		318.059	298.520	286.579	339.513	319.973	308.032
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:															
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	30.916	318.059	298.520	286.579	383.824	364.284	352.343
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	44.165	318.059	298.520	286.579	403.796	384.257	372.316
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	379.238	595.932	574.576	561.525	1.353.389	1.332.033	1.318.982
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	430.952	595.932	574.576	561.525	1.567.862	1.546.507	1.533.456
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	499.904	595.932	574.576	561.525	1.824.148	1.802.792	1.789.741
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	568.857	595.932	574.576	561.525	2.083.310	2.061.954	2.048.903

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	155.143	318.059	298.520	286.579	645.143	625.604	613.663
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	430.952	595.932	574.576	561.525	1.833.795	1.812.439	1.799.389
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	499.904	595.932	574.576	561.525	2.182.974	2.161.618	2.148.567
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	568.857	595.932	574.576	561.525	2.483.135	2.461.779	2.448.729
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	965.332	373.961	350.987	336.947	2.292.000	2.269.026	2.254.987
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.017.047	373.961	350.987	336.947	2.435.003	2.412.029	2.397.990
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.068.761	373.961	350.987	336.947	3.308.365	3.285.392	3.271.352
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.120.475	373.961	350.987	336.947	3.674.835	3.651.861	3.637.821
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.516.760	373.961	350.987	336.947	13.052.550	13.029.576	13.015.537
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	444.630	373.961	350.987	336.947	1.297.936	1.274.963	1.260.923
							14	kWh									
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	548.058	373.961	350.987	336.947	1.627.100	1.604.127	1.590.087
							14	kWh									
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	675.778	373.961	350.987	336.947	1.887.863	1.864.890	1.850.850

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
							25	kWh									
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	882.635	373.961	350.987	336.947	2.200.763	2.177.789	2.163.750
							25	kWh									
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	1.161.080	373.961	350.987	336.947	2.701.079	2.678.105	2.664.066
							34	kWh									
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	1.419.651	373.961	350.987	336.947	3.183.905	3.160.931	3.146.892
							34	kWh									
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:															
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.040.638	373.961	350.987	336.947	4.392.953	4.369.980	4.355.940
							159	kWh									
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	1.409.127	373.961	350.987	336.947	6.264.518	6.241.545	6.227.505
							240	kWh									
	M103.0400	Búa rung - công suất:															
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	238.493				348.084	348.084	348.084
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	298.117				431.630	431.630	431.630
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	788.353				1.026.401	1.026.401	1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa															
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	637.809	2.196.529	2.090.162	2.024.024	5.229.282	5.122.916	5.056.777

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	723.999	2.196.529	2.090.162	2.024.024	5.655.179	5.548.812	5.482.674
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	810.190	2.196.529	2.090.162	2.024.024	5.839.183	5.732.817	5.666.678
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	896.380	2.196.529	2.090.162	2.024.024	5.977.099	5.870.732	5.804.594
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	999.809	2.196.529	2.090.162	2.024.024	6.758.289	6.651.923	6.585.784

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:															
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.792.569	3.049.562	2.906.121	2.812.340	14.227.357	14.083.916	13.990.135
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	83.914	318.059	298.520	286.579	562.500	542.961	531.020
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	117.038	318.059	298.520	286.579	652.936	633.397	621.456
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	165.620	318.059	298.520	286.579	730.175	710.635	698.695
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	185.495	318.059	298.520	286.579	778.707	759.167	747.226
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.669.453	586.000	550.000	528.000	12.869.331	12.833.331	12.811.331
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	304.741	318.059	298.520	286.579	1.213.370	1.193.830	1.181.890
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	55.207	318.059	298.520	286.579	489.316	469.777	457.836
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	827.428	318.059	298.520	286.579	2.048.989	2.029.450	2.017.509
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kN	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	896.380	443.355	416.118	399.474	5.107.744	5.080.507	5.063.862

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
		m															
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200k Nm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.172.189	443.355	416.118	399.474	5.938.923	5.911.686	5.895.041
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300k Nm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.654.856	443.355	416.118	399.474	13.215.469	13.188.233	13.171.588
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400k Nm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.361.617	443.355	416.118	399.474	16.069.975	16.042.738	16.026.093
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686					489.536	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	929.233	443.355	416.118	399.474	5.477.204	5.449.967	5.433.322
							171	kWh									
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	989.352	443.355	416.118	399.474	6.210.609	6.183.372	6.166.727
							167	kWh									
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	1.132.890	443.355	416.118	399.474	7.027.434	7.000.197	6.983.553
							232	kWh									
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800					13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	28.708	267.941	251.480	241.421	320.209	303.749	293.689
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	39.749	318.059	298.520	286.579	501.566	482.027	470.086

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
205	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	46.374	318.059	298.520	286.579	650.742	631.203	619.262
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
206	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	81.706	318.059	298.520	286.579	428.007	408.468	396.527
207	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	110.414	318.059	298.520	286.579	480.693	461.154	449.213
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	17.666	267.941	251.480	241.421	328.214	311.754	301.695
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	24.291	267.941	251.480	241.421	344.596	328.135	318.076
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.041	267.941	251.480	241.421	302.247	285.786	275.727
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	17.666	267.941	251.480	241.421	317.907	301.446	291.387
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	24.291	267.941	251.480	241.421	333.672	317.212	307.153
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	158.996	318.059	298.520	286.579	606.022	586.483	574.542
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	211.994	318.059	298.520	286.579	707.028	687.489	675.548
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
215	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	203.161	641.901	602.467	578.368	1.693.510	1.654.076	1.629.977
216	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	256.160	641.901	602.467	578.368	2.069.714	2.030.280	2.006.181

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
217	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	379.823	641.901	602.467	578.368	2.501.992	2.462.558	2.438.459
218	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	437.238	641.901	602.467	578.368	3.442.212	3.402.778	3.378.679
219	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	585.192	641.901	602.467	578.368	3.794.262	3.754.828	3.730.729
220	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	923.058	909.842	853.947	819.789	4.796.358	4.740.463	4.706.305
221	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	938.515	909.842	853.947	819.789	5.790.260	5.734.365	5.700.207
222	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	984.889	909.842	853.947	819.789	6.815.077	6.759.182	6.725.025
223	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.221.174	1.177.783	1.105.428	1.061.211	7.500.182	7.427.827	7.383.610
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
224	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	167.829	318.059	298.520	286.579	523.234	503.695	491.754
225	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	214.202	318.059	298.520	286.579	578.888	559.348	547.407
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
226	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	695.606	586.000	550.000	528.000	2.830.373	2.794.373	2.772.373
227	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	788.353	586.000	550.000	528.000	3.330.753	3.294.753	3.272.753
228	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.391.211	586.000	550.000	528.000	8.584.392	8.548.392	8.526.392

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
229	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	295.908	586.000	550.000	528.000	1.127.902	1.091.902	1.069.902
230	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.854.948	586.000	550.000	528.000	4.540.443	4.504.443	4.482.443
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	463.737	1.135.375	1.065.625	1.023.000	5.785.027	5.715.277	5.672.652
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	662.482	1.135.375	1.065.625	1.023.000	7.718.009	7.648.259	7.605.634
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	715.480	1.453.434	1.364.145	1.309.579	9.075.783	8.986.493	8.931.927
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	847.976	1.827.395	1.715.132	1.646.526	10.373.669	10.261.406	10.192.800
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.576.706	1.827.395	1.715.132	1.646.526	11.914.554	11.802.291	11.733.685
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	982.571	595.932	574.576	561.525	3.023.353	3.001.997	2.988.947

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	586.095	641.901	602.467	578.368	2.941.183	2.901.749	2.877.650
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	861.904	641.901	602.467	578.368	3.531.288	3.491.854	3.467.755
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.085.999	641.901	602.467	578.368	5.284.284	5.244.850	5.220.751
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.361.808	641.901	602.467	578.368	17.697.043	17.657.608	17.633.510
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	517.142	641.901	602.467	578.368	3.633.851	3.594.417	3.570.318
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	982.571	641.901	602.467	578.368	10.363.361	10.323.927	10.299.828
	M105.0500	Máy cào bóc															
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.585.903	692.020	649.507	623.526	5.861.578	5.819.065	5.793.085
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.860.947	840.447	788.816	757.263	40.906.915	40.855.284	40.823.731
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.015.516	840.447	788.816	757.263	33.655.963	33.604.332	33.572.779
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211		318.059	298.520	286.579	393.864	374.324	362.384
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	189.619	318.059	298.520	286.579	895.958	876.418	864.477
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	74.480	318.059	298.520	286.579	434.905	415.366	403.425

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516		318.059	298.520	286.579	403.402	383.862	371.921
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.258.380	641.901	602.467	578.368	9.932.804	9.893.370	9.869.271
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	93.101	293.000	275.000	264.000	506.994	488.994	477.994
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	130.341	293.000	275.000	264.000	602.331	584.331	573.331
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	223.441	293.000	275.000	264.000	724.570	706.570	695.570
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	242.061	293.000	275.000	264.000	775.942	757.942	746.942
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	430.952	293.000	275.000	264.000	1.073.608	1.055.608	1.044.608
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	534.380	293.000	275.000	264.000	1.297.224	1.279.224	1.268.224
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	655.047	293.000	275.000	264.000	1.544.143	1.526.143	1.515.143
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	706.761	347.627	326.271	313.220	1.674.418	1.653.062	1.640.011
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	792.952	347.627	326.271	313.220	1.897.141	1.875.786	1.862.735
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	965.332	347.627	326.271	313.220	2.422.625	2.401.269	2.388.218
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	1.068.761	347.627	326.271	313.220	3.173.156	3.151.800	3.138.749
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	353.782	293.000	275.000	264.000	921.605	903.605	892.605
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít	1x2/4 Lái xe	437.559	706.761	293.000	275.000	264.000	1.484.442	1.466.442	1.455.442

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
								diezel									
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1x2/4 Lái xe	616.643	792.952	293.000	275.000	264.000	1.764.259	1.746.259	1.735.259
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1x2/4 Lái xe	704.070	982.571	293.000	275.000	264.000	1.994.728	1.976.728	1.965.728
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1x3/4 Lái xe	812.415	1.120.475	347.627	326.271	313.220	2.297.926	2.276.570	2.263.519
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	1.258.380	347.627	326.271	313.220	2.544.779	2.523.423	2.510.372
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	1.310.094	347.627	326.271	313.220	3.054.393	3.033.037	3.019.986
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	1.327.332	347.627	326.271	313.220	3.200.817	3.179.461	3.166.410
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	1.396.284	347.627	326.271	313.220	3.431.094	3.409.738	3.396.687
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	1.482.475	347.627	326.271	313.220	3.621.047	3.599.691	3.586.640
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1x3/4 Lái xe	448.050	517.142	347.627	326.271	313.220	1.371.066	1.349.710	1.336.659
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1x3/4 Lái xe	618.750	689.523	347.627	326.271	313.220	1.736.338	1.714.982	1.701.931
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1x3/4 Lái xe	878.300	879.142	347.627	326.271	313.220	2.157.767	2.136.411	2.123.360
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	965.332	347.627	326.271	313.220	2.139.536	2.118.180	2.105.129
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	1.172.189	347.627	326.271	313.220	2.380.833	2.359.477	2.346.427
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
277	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	741.237	595.932	574.576	561.525	2.163.972	2.142.616	2.129.565
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.103.237	595.932	574.576	561.525	3.716.856	3.695.500	3.682.450
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.206.666	595.932	559.322	536.949	4.552.714	4.516.104	4.493.731

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
280	M106.0501	4 m³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x3/4 Lái xe	438.539	344.762	293.000	275.000	264.000	1.017.267	999.267	988.267
281	M106.0502	5 m³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	396.476	347.627	326.271	313.220	1.149.732	1.128.376	1.115.325
282	M106.0503	6 m³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	413.714	347.627	326.271	313.220	1.227.174	1.205.818	1.192.767
283	M106.0504	7 m³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	448.190	347.627	326.271	313.220	1.325.239	1.303.883	1.290.832
284	M106.0505	9 m³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	465.428	347.627	326.271	313.220	1.425.554	1.404.198	1.391.148
285	M106.0506	10m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	517.142	347.627	326.271	313.220	1.531.027	1.509.671	1.496.620
286	M106.0507	16 m³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	603.333	347.627	326.271	313.220	1.776.445	1.755.089	1.742.039
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
287	M106.0601	2 m³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	327.524	293.000	275.000	264.000	1.004.200	986.200	975.200
288	M106.0602	3 m³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	465.428	347.627	326.271	313.220	1.378.851	1.357.495	1.344.444
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	335.162	293.000	275.000	264.000	986.440	968.440	957.440
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:															
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855					143.429	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651					166.430	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560					218.019	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117					257.501	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817					289.308	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425					465.768	465.768	465.768

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973					521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	1.603.141	347.627	326.271	313.220	3.112.101	3.090.746	3.077.695
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	603.333	595.932	574.576	561.525	5.559.500	5.538.144	5.525.093
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	Lái xe	931.000	396.476	347.627	326.271	313.220	1.840.614	1.819.258	1.806.207
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.041	267.941	251.480	241.421	296.662	280.202	270.143
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484		267.941	251.480	241.421	302.701	286.241	276.181
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804		267.941	251.480	241.421	414.294	397.833	387.774
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134		267.941	251.480	241.421	275.992	259.531	249.472
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564		586.000	550.000	528.000	1.630.446	1.594.446	1.572.446
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725		586.000	550.000	528.000	1.891.339	1.855.339	1.833.339

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.447.999	840.447	788.816	757.263	10.956.125	10.904.493	10.872.940
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.378.855	840.447	788.816	757.263	15.852.089	15.800.457	15.768.905
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	655.047	840.447	788.816	757.263	11.083.893	11.032.261	11.000.709
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.490.583	840.447	788.816	757.263	38.562.262	38.510.630	38.479.078
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	35.332	318.059	298.520	286.579	2.560.417	2.540.878	2.528.937
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	482.666	586.000	550.000	528.000	1.953.402	1.917.402	1.895.402
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII															
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.723.043	318.059	298.520	286.579	10.390.365	10.370.826	10.358.885
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	351.657	318.059	298.520	286.579	777.911	758.371	746.430

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	34.476	267.941	251.480	241.421	313.346	296.885	286.826
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	86.190	267.941	251.480	241.421	391.261	374.800	364.741
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	413.714	267.941	251.480	241.421	817.438	800.977	790.918
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	620.571	267.941	251.480	241.421	1.088.864	1.072.404	1.062.345
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	775.714	318.059	298.520	286.579	1.360.276	1.340.736	1.328.795
319	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.310.094	318.059	298.520	286.579	1.954.490	1.934.951	1.923.010
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.827.236	318.059	298.520	286.579	2.486.916	2.467.377	2.455.436
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:															
321	M108.0201	120m³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	260.681	318.059	298.520	286.579	657.454	637.914	625.973
322	M108.0202	600 m³/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	856.525	318.059	298.520	286.579	1.561.159	1.541.620	1.529.679
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
323	M108.0301	120 m³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	241.333	318.059	298.520	286.579	646.282	626.742	614.802
324	M108.0302	240 m³/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	482.666	318.059	298.520	286.579	977.608	958.069	946.128
325	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	603.333	318.059	298.520	286.579	1.166.158	1.146.619	1.134.678
326	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	655.047	318.059	298.520	286.579	1.290.926	1.271.387	1.259.446
327	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	758.476	318.059	298.520	286.579	1.438.965	1.419.425	1.407.484

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
328	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	810.190	318.059	298.520	286.579	1.561.864	1.542.325	1.530.384
329	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	861.904	318.059	298.520	286.579	1.685.101	1.665.562	1.653.621
330	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.292.856	318.059	298.520	286.579	2.565.552	2.546.013	2.534.072
331	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.344.570	318.059	298.520	286.579	2.735.824	2.716.284	2.704.343
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
332	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.417	267.941	251.480	241.421	275.893	259.432	249.373
333	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	189.911	267.941	251.480	241.421	606.620	590.159	580.100
334	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	276.034	318.059	298.520	286.579	908.343	888.803	876.863
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:															
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476					411.245	411.245	411.245
336	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153					542.108	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384					677.592	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730					891.221	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866					1.048.501	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922					1.464.574	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110					1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530					115.189	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645					200.603	200.603	200.603

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193					210.600	210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952					342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	758.476	399.024	385.366	370.732	1.394.187	1.380.529	1.365.895
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.258.188	800.529	766.162	740.024	3.872.443	3.838.076	3.811.938
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	51.714	399.024	385.366	370.732	533.784	520.125	505.491
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	86.190	399.024	385.366	370.732	576.404	562.745	548.111
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	103.428	399.024	385.366	370.732	598.780	585.121	570.487
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	172.381	748.024	716.366	691.732	1.044.143	1.012.485	987.850
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	241.333	748.024	716.366	691.732	1.152.887	1.121.228	1.096.594
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	327.524	748.024	716.366	691.732	1.294.831	1.263.173	1.238.539
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	396.476	1.103.364	1.057.143	1.023.771	1.787.124	1.740.902	1.707.530
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:															
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít	1 thuyền trưởng	258.000	1.172.189	2.196.529	2.090.162	2.024.024	3.564.699	3.458.332	3.392.194

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
								diezel	1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4								
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.637.618	2.674.349	2.554.370	2.472.623	4.772.520	4.652.541	4.570.794
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.551.236	2.674.349	2.554.370	2.472.623	5.817.527	5.697.548	5.615.801
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.482.092	2.674.349	2.554.370	2.472.623	6.823.396	6.703.417	6.621.671

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.429.995	4.025.142	3.836.067	3.715.542	10.406.195	10.217.120	10.096.595
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	12.307.989	4.032.796	3.865.353	3.363.581	23.036.156	22.868.714	22.366.941
	M109.0800	Tàu cuốc sông-công suất:															
361	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên	11.237.300	8.963.802	6.414.957	6.122.573	5.941.224	22.121.139	21.828.755	21.647.406

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
									cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)								
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:															
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	30.183.878	6.553.113	5.907.782	3.829.457	56.810.095	56.164.763	54.086.438
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy	7.685.500	9.877.420	4.858.627	4.638.533	4.498.718	19.559.361	19.339.267	19.199.451

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
									trường 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)								
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.375.985	6.038.296	5.761.349	5.589.263	34.547.170	34.270.223	34.098.137
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1	101.976.100	55.351.475	7.594.626	7.245.389	7.031.769	114.637.434	114.288.197	114.074.578

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
									điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)								
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:															
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	24.926.264	5.235.288	4.999.756	4.850.679	37.544.376	37.308.845	37.159.768
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy	65.840.000	90.189.635	5.235.288	4.999.756	4.850.679	136.972.233	136.736.702	136.587.624

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
									trường 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)								
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:															
368	M109.1201	17 m3	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trường 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 1x4/4)	38.478.500	45.905.007	6.414.957	6.122.573	5.941.224	85.968.472	85.676.088	85.494.740

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	775.714	318.059	298.520	286.579	1.670.076	1.650.536	1.638.595
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	913.618	840.447	788.816	757.263	3.245.434	3.193.802	3.162.249
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	614.463	840.447	788.816	757.263	2.244.280	2.192.648	2.161.096
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	443.863	840.447	788.816	757.263	6.537.248	6.485.616	6.454.063
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.417	761.414	714.638	686.053	3.457.998	3.411.222	3.382.636
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	6.625				11.459	11.459	11.459

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	11.041				16.519	16.519	16.519
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	17.666				24.111	24.111	24.111
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	22.083				37.900	37.900	37.900
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	75.081				99.445	99.445	99.445
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	105.997				145.001	145.001	145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	46.543				72.800	72.800	72.800
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	51.714				83.083	83.083	83.083
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	86.190				140.794	140.794	140.794
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	172.381				286.011	286.011	286.011
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	189.619				309.045	309.045	309.045
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	258.571				403.072	403.072	403.072
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	344.762				534.050	534.050	534.050
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	620.571				987.815	987.815	987.815
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	913.618				1.327.817	1.327.817	1.327.817
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:															
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92		9.860	29.792				50.038	50.038	50.038
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	55.860				90.467	90.467	90.467

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	74.480				119.680	119.680	119.680
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	48.582				231.449	231.449	231.449
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	397.489	267.941	251.480	241.421	800.807	784.347	774.287
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.913.427	267.941	251.480	241.421	3.397.600	3.381.139	3.371.080
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:															
404	M112.0601	6m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	41.957	318.059	298.520	286.579	551.679	532.139	520.198
405	M112.0602	9m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	75.081	318.059	298.520	286.579	633.886	614.347	602.406
406	M112.0603	32 - 50m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	158.996	318.059	298.520	286.579	787.966	768.426	756.486
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:															
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	930.856	373.961	350.987	336.947	1.540.687	1.517.713	1.503.674
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.189.236	373.961	350.987	336.947	3.051.390	3.028.416	3.014.377
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.344.379	373.961	350.987	336.947	3.235.396	3.212.422	3.198.382
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.895.997	373.961	350.987	336.947	3.893.487	3.870.514	3.856.474
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
411	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	913.618	595.932	574.576	561.525	3.738.510	3.717.154	3.704.103
412	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.034.285	595.932	574.576	561.525	4.083.340	4.061.984	4.048.933

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
413	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	401.905	641.901	602.467	578.368	2.356.827	2.317.393	2.293.294
414	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	547.651	692.020	649.507	623.526	3.044.893	3.002.380	2.976.400
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:															
415	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	119.247	318.059	298.520	286.579	2.397.219	2.377.679	2.365.739
416	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	947.349	318.059	298.520	286.579	8.743.974	8.724.435	8.712.494
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.041	267.941	251.480	241.421	295.160	278.700	268.640
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	11.041				23.754	23.754	23.754
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	15.458	267.941	251.480	241.421	299.569	283.109	273.049
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	35.332	267.941	251.480	241.421	353.161	336.700	326.641
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026		267.941	251.480	241.421	284.742	268.281	258.222
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452		267.941	251.480	241.421	283.540	267.080	257.021

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	6.625				31.365	31.365	31.365
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	5.962				27.472	27.472	27.472
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	6.625				28.569	28.569	28.569
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	24.291	267.941	251.480	241.421	335.007	318.546	308.487
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	148.961	267.941	251.480	241.421	505.131	488.670	478.611
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	19.874	267.941	251.480	241.421	314.252	297.792	287.733
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	22.083	267.941	251.480	241.421	306.317	289.857	279.797
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	59.623	267.941	251.480	241.421	455.454	438.993	428.934
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.041	267.941	251.480	241.421	314.948	298.488	288.428
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	19.874	267.941	251.480	241.421	304.574	288.113	278.054
	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:															
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.417				12.891	12.891	12.891
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	28.708	267.941	251.480	241.421	355.064	338.603	328.544

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
447	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400					18.720	18.720	18.720
448	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100					21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
449	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.041	267.941	251.480	241.421	306.569	290.108	280.049
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	22.083	267.941	251.480	241.421	336.723	320.262	310.203
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	8.833				30.645	30.645	30.645
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	13.250				39.482	39.482	39.482
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	41.957	267.941	251.480	241.421	410.158	393.697	383.638
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	35.332	267.941	251.480	241.421	368.883	352.422	342.363
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	33.124	267.941	251.480	241.421	381.255	364.794	354.735
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.417	267.941	251.480	241.421	278.486	262.025	251.966
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	4.417				8.060	8.060	8.060
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	6.625				14.328	14.328	14.328

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
472	M112.4401	2,5 Kw	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	35.332				41.115	41.115	41.115
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	64.040				76.729	76.729	76.729
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	317.991	318.059	298.520	286.579	1.392.050	1.372.511	1.360.570
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	327.524	318.059	298.520	286.579	1.816.215	1.796.675	1.784.734
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.672.094	443.355	416.118	399.474	8.418.064	8.390.827	8.374.182
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:															
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	143.538	840.447	788.816	757.263	1.691.121	1.639.489	1.607.937
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	30.916	318.059	298.520	286.579	435.254	415.714	403.773
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	6.625				42.053	42.053	42.053
480	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	74.480				119.750	119.750	119.750
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	-				74.359	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	-				2.754	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	-				1.215	1.215	1.215

2. Bảng giá ca máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
489	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
497	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
506	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
529	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
530	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng son	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
584	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
669	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
670	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bị rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ búa dín	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ búa dín	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
705	M202.0196	Nhót kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
706	M202.0197	Nhót kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
707	M202.0198	Nhót kể Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538